

Số: 619/TB-BV

Kiên Giang, ngày 29 tháng 4 năm 2025

THÔNG BÁO MỜI CHÀO GIÁ
Mua sắm in ấn sổ sách và biểu mẫu 24 tháng
thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang

Kính gửi: Quý công ty

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023;

Căn cứ Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu;

Hiện nay, Bệnh viện Đa khoa tỉnh có nhu cầu tìm đơn vị cung cấp in ấn sổ sách và biểu mẫu 24 tháng thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang.

Để có cơ sở lập kế hoạch dự toán mua sắm, Bệnh viện kính mời quý Công ty quan tâm có khả năng cung cấp in ấn sổ sách và biểu mẫu 24 tháng thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang.

1. Hồ sơ chào giá phải cung cấp tối thiểu các nội dung chính như sau:

- Giá báo giá đã bao gồm thuế VAT, phí, lệ phí (nếu có) và các chi phí khác có liên quan.
- Hồ sơ năng lực chứng minh công ty.
- Các hồ sơ khác có liên quan.

2. Thông tin đơn vị nhận chào giá như sau:

- Phụ lục đề nghị báo giá. (Đính kèm)
- Bảng chào giá theo mẫu. (Đính kèm)
- Hồ sơ chào giá phải được bỏ vào phong bì, niêm phong kín, bên ngoài ghi rõ nội dung: Cung cấp in ấn sổ sách và biểu mẫu 24 tháng thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang.

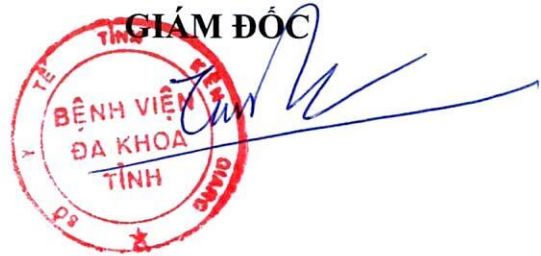
- Đơn vị: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang.
- Địa chỉ: Số 13, đường Nam kỳ Khởi nghĩa, phường An Hoà, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
- Nơi nhận : Tổ một cửa - tầng 3 - khu Hành chính (ghi Chuyển **Nhân** - Phòng Hành chính Quản trị trên bao thư chào giá).

- Điện thoại: 0297 386 3328.
- Thời gian nhận báo giá: Từ ngày đăng thông báo đến hết ngày 18 tháng 4 năm 2025. (Kể cả thứ 7 và chủ nhật)

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám Đốc (để báo cáo);
- Lưu:VT, P.HCQT, npnhan.



BS. Trương Công Thành

PHỤ LỤC DỊCH VỤ ĐỀ NGHỊ CHÀO GIÁ:

Cung cấp in ấn sổ sách và biểu mẫu 24 tháng thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang.
(Đính kèm Thông báo số:/TB-BV ngày tháng năm 2025 của Bệnh viện)

Stt	Tên tài sản	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
01	Phiếu theo dõi ICU (Bảng theo dõi cấp cứu)	– Kích thước: Khổ A3, in 2 mặt – Định lượng: 80GSM (g/m ²)	Tờ	50.000	
02	Túi đựng phim CT (in màu có hình ảnh)	– Loại giấy: Duplex 300 opp trong – Kích thước: 37,5 x 45cm, nắp 4p – Khổ giấy: 76,5x50,5	Cái	200.000	
03	Bao đựng phim XQ A	– Kích thước: 30 x 40 (cm) nắp 1,2p – Độ dày: 120 GSM (g/m ²) – Khổ giấy 61,5 x 43	Cái	500.000	
04	Phiếu gây mê	– Kích thước: A4, in 2 mặt – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	40.000	
05	Bệnh án nội	Trang bìa – Loại: in 02 mặt – Định lượng: 180GSM (g/m ²) – Kích thước: 48 x 32 (cm) Trong ruột (gáy đóng bên trong) – Kích thước: 6 x 12 (cm) – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	200.000	
06	Bệnh án nội (Bìa màu vàng)	Trang bìa – Loại giấy: in 02 mặt – Định lượng: 180GSM (g/m ²) – Kích thước: 48 x 32 (cm) Trong ruột (gáy đóng bên trong) – Kích thước: 6 x 12 (cm) – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	10.000	
07	Bệnh án ngoại	Trang bìa – Loại giấy: in 02 mặt – Định lượng: 180GSM (g/m ²) – Kích thước: 48 x 32 (cm) Trong ruột (gáy đóng bên trong) – Kích thước: 6 x 12 (cm) – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	150.000	
08	Bệnh án ngoại trú	Trang bìa – Loại giấy: in 02 mặt – Định lượng: 180GSM (g/m ²) – Kích thước: 48 x 32 (cm) Trong ruột (gáy đóng bên trong) – Kích thước: 6 x 12 (cm) – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Cái	50.000	
09	Bìa bệnh án mất các loại	Trang bìa – Loại giấy: in 02 mặt – Định lượng: 180GSM (g/m ²)	Cái	15.000	

		– Kích thước: 48 x 32 (cm) Trong ruột (gáy đóng bên trong) – Kích thước: 6 x 12 (cm) – Định lượng: 70 GSM (g/m²)			
10	Giấy đo điện tim (Điện tâm đồ - Điện toán)	– Khổ A4, in màu 01 mặt, giấy bóng – Định lượng: 150GSM (g/m²)	Tờ	80.000	
11	Phiếu siêu âm tim	– Khổ A4, in chữ hồng 01 mặt – Định lượng: 100GSM (g/m²)	Tờ	220.000	
12	Phiếu siêu âm tổng quát	– Khổ A4 in chữ màu xanh 01 mặt – Định lượng: 100GSM (g/m²)	Tờ	200.000	
13	Phiếu dán ECG	– Loại giấy: A3 – Kích thước: 42 x 30 (cm), in 2 mặt – Định lượng: 80GSM (g/m²)	Tờ	22.000	
14	Bìa bệnh án tai mũi họng	Trang bìa – Định lượng: 180 GSM (g/m²) – Kích thước: 48 x 32 (cm) Trong ruột (gáy đóng bên trong) – Kích thước: 6 x 12 (cm) – Định lượng: 70 GSM (g/m²)	Bìa	150.000	
15	Sổ bàn giao dụng cụ thường trực	– Loại giấy bìa sơ mi – Kích thước: Khổ A4, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m²) và Ruột 70 GSM (g/m²)	Cuốn	200	
16	Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án	– Loại giấy bìa sơ mi – Kích thước: Khổ A4, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m²) và Ruột 70 GSM (g/m²)	Cuốn	500	
17	Sổ bàn giao thuốc, vật tư	– Loại giấy bìa sơ mi – Kích thước: Khổ A4, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m²) và Ruột 70 GSM (g/m²)	Cuốn	100	
18	Sổ biên bản hội chẩn	– Kích thước: Khổ A4, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m²) và Ruột 70 GSM (g/m²)	Cuốn	200	
19	Sổ mời hội chẩn	– Kích thước: Khổ A4, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m²) và Ruột 70 GSM (g/m²)	Cuốn	200	
20	Sổ kiểm thảo tử vong	– Kích thước: Khổ A4, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m²) và Ruột 70 GSM (g/m²)	Cuốn	200	
21	Sổ họp hội đồng bệnh nhân	– Kích thước: Khổ A5, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m²) và Ruột 70 GSM (g/m²)	Cuốn	200	
22	Sổ sai sót chuyên môn	– Kích thước: Khổ A5, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m²) và Ruột 70 GSM (g/m²)	Cuốn	200	
23	Sổ họp giao ban	– Kích thước: Khổ A4, 100 trang	Cuốn	200	

		– Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m ²) và Ruột 70 GSM (g/m ²)			
24	Sổ nhận bệnh	– Kích thước: Khổ A4, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m ²) và Ruột 70 GSM (g/m ²)	Cuốn	600	
25	Sổ tên thuốc	– Kích thước: Khổ A3, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m ²) và Ruột 70 GSM (g/m ²)	Cuốn	500	
26	Sổ phẫu thuật	– Kích thước: Khổ A4, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m ²) và Ruột 70 GSM (g/m ²)	Cuốn	200	
27	Sổ xét nghiệm	– Kích thước: Khổ A4, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m ²) và Ruột 70 GSM (g/m ²)	Cuốn	200	
28	Sổ đi buồng bác sĩ + Điều dưỡng	– Kích thước: Khổ A4, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m ²) và Ruột 70 GSM (g/m ²)	Cuốn	200	
29	Túi đựng phim MRI (in màu có hình ảnh, cán PE)	– Loại giấy: C.200 – Kích thước: 39 x 49 (cm) – Độ dày 200 GSM (g/m ²)	Cái	60.000	
30	Phiếu điều trị	– Kích thước: Khổ A4, in 2 mặt – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	10.000	
31	Trích biên bản hội chẩn	– Kích thước: Khổ A4 – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	100.000	
32	Sổ giao nhận bệnh phẩm	– Kích thước: Khổ A4, in 2 mặt, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m ²) và Ruột 70 GSM (g/m ²)	Cuốn	50	
33	Phiếu đăng ký hiến máu tình nguyện	– Kích thước: Khổ A4, in 2 mặt – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	200.000	
34	Thẻ kho	– Định lượng: For 120 GSM (g/m ²) – Kích thước: Khổ A4, in 2 mặt	Tờ	10.000	
35	Phiếu cam kết phẫu thuật, thủ thuật	– Kích thước: Khổ A4, in 2 mặt – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	20.000	
36	Phiếu đăng ký hiến tiểu cầu	– Kích thước: Khổ A4, in 1 mặt, giấy màu hồng. – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	20.000	
37	Đơn thuốc	– Kích thước: Khổ A5, 100 tờ – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m ²) và Ruột 70 GSM (g/m ²)	Cuốn	1000	
38	Sổ yêu cầu sửa chữa	– Kích thước: Khổ A4, 100 tờ, 1 mặt. (Có dập lỗ để xé) – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m ²) và Ruột 70 GSM (g/m ²)	Cuốn	300	
39	Sổ yêu cầu	– Kích thước: Khổ A4, 100 tờ – Định lượng: Bìa màu xanh 180 GSM (g/m ²) và Ruột 70 GSM (g/m ²)	Cuốn	250	
40	Sổ biên bản kiểm tra	– Kích thước: Khổ A4, 100 tờ	Cuốn	200	

		– Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m ²) và Ruột 70 GSM (g/m ²)			
41	Sổ nội soi	– Kích thước: Khổ A4, 100 tờ – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m ²) và Ruột 70 GSM (g/m ²)	Cuốn	200	
42	Phiếu sinh thiết	– Kích thước: Khổ A4, in 2 mặt – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	5.000	
43	Sổ chuyển viện	– Kích thước: Khổ A4, 100 tờ – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m ²) và Ruột 70 GSM (g/m ²)	Cuốn	200	
44	Sổ lưu kết quả miễn dịch	– Kích thước: Khổ A3, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m ²) và Ruột 70 GSM (g/m ²)	Cuốn	50	VS
45	Sổ cung cấp máu và thành phần máu	– Kích thước: Khổ A4, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m ²) và Ruột 70 GSM (g/m ²)	Cuốn	100	HH
46	Phiếu kiểm tra an toàn gây mê – phẫu thuật	– Kích thước: Khổ A4, in 2 mặt – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	100.000	
47	Phiếu đề nghị thanh toán tiền xăng trực	– Kích thước: Khổ A4 – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	5000	KT
48	Sổ giao nhận chế phẩm máu	– Kích thước: Khổ A4, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m ²) và Ruột 70 GSM (g/m ²)	Cuốn	50	HH
49	Nhãn dán khối hồng cầu lắng điều chế từ 350ml máu toàn phần	– Loại giấy: decal – Kích thước: 10 x 7 (cm)	Tờ	100.000	HH
50	Tờ khai thông tin người bệnh	– Kích thước: Khổ A5, 1 mặt – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	50.000	
51	Phiếu khám sức khỏe trên 18 tuổi	– Định lượng: 100 70 GSM (g/m ²) – Kích thước: Khổ A3, 2 mặt	Tờ	30.000	
52	Sổ lý lịch máy và cách sử dụng	– Kích thước: Khổ A5, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m ²) và Ruột 70 GSM (g/m ²)	Cuốn	200	
53	Nhật ký vận hành máy	– Kích thước: Khổ A5, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m ²) và Ruột 70 GSM (g/m ²)	Cuốn	200	
54	Bìa cứng lưu hồ sơ (Kế hoạch tổng hợp)	– Loại carton, mặt ngoài bồi vải xanh và giấy sơ mi xanh trắng trong, mặt trong bồi giấy 70, đục lỗ xoắn dây – Kích thước: 25 x 12 x 34 (cm)	Cái	20.000	
55	Sổ theo dõi Xuất – Nhập thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần	– Loại giấy bìa sơ mi – Kích thước: Khổ A4, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m ²) và Ruột 70 GSM (g/m ²)	Cuốn	100	
56	Nhãn dán kết tựa lạnh	– Loại giấy: decal – Kích thước: 10 x 7 (cm)	Tờ	30.000	
57	Sổ kiểm tra	– Loại giấy bìa sơ mi – Kích thước: Khổ A4, 100 trang	Cuốn	100	

		– Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m ²) và Ruột 70 GSM (g/m ²)			
58	Phiếu thu viện phí thuốc và dụng cụ (phòng mổ)	– Kích thước: Khổ A4, in 2 mặt – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	20.000	
59	Phiếu dung dịch uống	– Kích thước: Khổ A4, 1 mặt – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	3.000	
60	Giấy đề nghị tạm ứng	– Kích thước: Khổ A5 – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	10.000	
61	Giấy khám sức khỏe của người lái xe	– Định lượng: 100 GSM (g/m ²) – Kích thước: Khổ A3, in 2 mặt	Tờ	10.000	
62	Phiếu ăn (Sáng, Trưa, Chiều)	– Kích thước: Khổ A4 – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	20.000	
63	Giấy đề nghị thanh toán	– Kích thước: Khổ A4 – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	20.000	
64	Mẫu tổng hợp thu tạm ứng viện phí của bệnh nhân	– Kích thước: Khổ A4 – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	1.000	
65	Mẫu tổng hợp chi tạm ứng viện phí của bệnh nhân	– Kích thước: Khổ A4 – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	1.000	
66	Mẫu tổng hợp thu viện phí của bệnh nhân	– Kích thước: Khổ A4 – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	1.000	
67	Phiếu tổng hợp số thu dịch vụ chuyển bệnh	– Kích thước: Khổ A4 – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	1.000	
68	Phiếu tổng hợp phiếu thu dịch vụ người bệnh – Dịch vụ theo yêu cầu	– Kích thước: Khổ A4 – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	1.000	
69	Phiếu tổng hợp số thu dịch vụ giường bệnh theo yêu cầu	– Kích thước: Khổ A4 – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	1.000	
70	Phiếu kiểm tra an toàn phẫu thuật (mắt)	– Kích thước: Khổ A4, in 2 mặt – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	50.000	
71	Sổ khám sức khỏe định kỳ nhân viên	– Loại giấy: bìa sơ mi – Kích thước: Khổ A4, in 2 mặt 28 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m ²) và Ruột 70 GSM (g/m ²)	Cuốn	4.000	
72	Bảng kê loại tiền mặt	– Kích thước: Khổ A5, in 2 mặt – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	30.000	TCK T
73	Tem đóng lai	– Kích thước: 30 x 10 (cm) – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	50.000	TCK T
74	Nhãn dán Huyết tương tươi đông lạnh	– Loại giấy: decal – Kích thước: 10 x 7 (cm)	Tờ	15.000	HH
75	Nhãn dán Khối tiểu cầu gạn tách	– Loại giấy: decal – Kích thước: 10 x 7 (cm)	Tờ	20.000	
76	Phiếu kiểm tra nguyên liệu nhập vào (tươi sống)	– Kích thước: Khổ A4, in 1 mặt – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	3.000	
77	Phiếu kiểm tra trước khi ăn	– Kích thước: Khổ A4, in 1 mặt – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	3.000	
78	Phiếu kiểm tra nguyên liệu nhập vào (khô ,bao, gói sẵn)	– Kích thước: Khổ A4, in 1 mặt – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	3.000	



79	Phiếu theo dõi lưu và hủy mẫu thức ăn lưu	– Kích thước: Khổ A4, in 1 mặt – Định lượng: 70 GSM (g/m²)	Tờ	3.000	
80	Nhãn dán kiểm kê	– Loại giấy: decal (có keo dính) – Kích thước: 10 x 5 (cm)	Tờ	10.000	
81	Sổ báo cáo thống kê ngân hàng máu	– Loại giấy bìa sơ mi – Kích thước: Khổ A4, in 2 mặt, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m²) và Ruột 70 GSM (g/m²)	Cuốn	50	
82	Phiếu đăng ký hiến máu chuyên nghiệp	– Kích thước: Khổ A4, in 02 mặt, giấy màu xanh – Định lượng: 70 GSM (g/m²)	Tờ	20.000	
83	Sổ nhập máu	– Kích thước: Khổ A3, in 2 mặt, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m²) và Ruột 70 GSM (g/m²)	Cuốn	50	
84	Sổ báo cáo thống kê	– Kích thước: Khổ A4, in 2 mặt, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m²) và Ruột 70 GSM (g/m²)	Cuốn	50	
85	Sổ nhận bệnh phòng xét nghiệm nhanh	– Kích thước: Khổ A3, in 2 mặt, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m²) và Ruột 70 GSM (g/m²)	Cuốn	100	
86	Sổ giao nhận hóa chất máy CoBas	– Kích thước: Khổ A3, in 2 mặt – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m²) và Ruột 70 GSM (g/m²)	Cuốn	100	
87	Nước tráng ống thông	– Kích thước: Khổ A4, in 1 mặt – Định lượng: 70 GSM (g/m²)	Tờ	2000	
88	Phiếu lưu mẫu	– Kích thước: Khổ A4, in 1 mặt – Định lượng: 70 GSM (g/m²)	Tờ	1000	
89	Sổ lưu kết quả xét nghiệm Test nhanh	– Kích thước: Khổ A3, in 2 mặt, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m²) và Ruột 70 GSM (g/m²)	Cuốn	100	
90	Sổ kết quả huyết thanh chẩn đoán ký sinh trùng	– Kích thước: Khổ A3, in 2 mặt, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m²) và Ruột 70 GSM (g/m²)	Cuốn	02	
91	Sổ lưu kết quả ký sinh trùng	– Kích thước: Khổ A3, in 2 mặt, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m²) và Ruột 70 GSM (g/m²)	Cuốn	02	
92	Sổ xuất nhập hóa chất	– Kích thước: Khổ A4, in 2 mặt, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m²) và Ruột 70 GSM (g/m²)	Cuốn	50	
93	Phiếu đo loãng xương	– Khổ A4, in mực xanh 01 mặt – Định lượng: 100GSM (g/m²)	Tờ	10.000	
94	Sổ công lệnh	– Kích thước: Khổ A4, in 2 mặt, 100 trang/ cuốn – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m²) ruột 70 GSM (g/m²) (dập lỗ giữa để xé)	Cuốn	300	
95	Sổ điều xe	– Kích thước: Khổ A4, in 2 mặt, 100 trang/ cuốn	Cuốn	100	

		– Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m ²) ruột 70 GSM (g/m ²) (dập lỗ giữa để xé)			
96	Giấy giới thiệu	– Kích thước: Khổ A4, in 2 mặt, 100 trang/ cuốn – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m ²) ruột 70 GSM (g/m ²) (dập lỗ giữa để xé)	Cuốn	05	
97	Sổ quỹ tiền mặt	– Kích thước: Khổ A4, in 2 mặt, 100 trang/ cuốn – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m ²) ruột 80 GSM (g/m ²)	Cuốn	100	
98	Tổng hợp số thu mặt bằng	– Kích thước: Khổ A4, in 1 mặt – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	2000	
99	Tổng hợp thu dịch vụ chuyển bệnh theo yêu cầu	– Kích thước: Khổ A4, in 1 mặt – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	2000	
100	Bảng tổng hợp dịch vụ theo yêu cầu	– Kích thước: Khổ A4, in 1 mặt – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	2000	
101	Phiếu yêu cầu sửa chữa	– Kích thước: Khổ A4, in 01 mặt, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m ²) và Ruột 70 GSM (g/m ²)	Cuốn	300	
102	Phiếu mẫu kiểm tra khi chế biến	– Kích thước: Khổ A4, in 1 mặt – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	5.000	
103	Sổ bàn giao bệnh nhân chuyển viện	– Kích thước: Khổ A5, in 02 mặt, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m ²) và Ruột 70 GSM (g/m ²)	Cuốn	200	
104	Phiếu kiểm tra an toàn gây mê – phẫu thuật	– Kích thước: Khổ A4, in 02 mặt, – Định lượng: 70 GSM (g/m ²)	Tờ	100.000	
105	Sổ tên thuốc	– Kích thước: Khổ A3, in 02 mặt, 100 trang – Định lượng: Bìa 180 GSM (g/m ²) và Ruột 70 GSM (g/m ²)	Cuốn	1000	

Mẫu báo giá

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang

Công ty xin Báo giá hàng hoá đến Quý Bệnh viện như sau:

STT	Tên hàng hoá	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
01	Phiếu theo dõi ICU (Bảng theo dõi cấp cứu)	Tương đương với thông số kỹ thuật như sau: – Kích thước: Khổ A3, in 2 mặt – Định lượng: 80GSM (g/m ²) – Loại giấy: – Nước sản xuất:	Tờ	50.000			
Tổng cộng:							
VAT THUẾ							
<i>Bằng chữ:</i>							

Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và các loại phí, lệ phí (nếu có).

Báo giá có hiệu lực ≥ 180 ngày kể từ ngày báo giá.

Trân trọng./.

Xác nhận của khách hàng

Đại diện của đơn vị báo giá
(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và
đóng dấu)